

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý II năm 2021



---

Tháng 07 năm 2021

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-34

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý II năm 2021

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Phí Xuân Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên

**Ban Tổng Giám Đốc**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/05/2021
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/05/2021
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Quốc Khánh**  
**TUQ. Tổng Giám Đốc**

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>1,053,427,809,368</b>	<b>1,028,307,485,392</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26,258,161,186	7,817,119,543
1.	Tiền	111		7,258,161,186	7,817,119,543
2.	Các khoản tương đương tiền	112		19,000,000,000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	517,629,084,931	548,029,084,931
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		517,629,084,931	548,029,084,931
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212,185,605,329	252,304,346,512
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	204,238,892,471	199,019,496,814
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41,594,151,918	76,550,653,361
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	22,088,177,301	31,069,009,863
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(55,735,616,361)	(54,334,813,526)
IV.	Hàng tồn kho	140		275,022,679,287	215,142,392,527
1.	Hàng tồn kho	141		286,373,655,216	224,169,150,360
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,350,975,929)	(9,026,757,833)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		22,332,278,635	5,014,541,879
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2,689,819,254	3,626,063,738
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,855,440,329	937,366,639
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		787,019,052	451,111,502
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>760,690,438,498</b>	<b>606,089,578,489</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		269,500,000	269,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	269,500,000	269,500,000
II.	Tài sản cố định	220		339,073,254,840	273,443,483,962
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	337,212,086,825	271,474,652,421
	- Nguyên giá	222		746,754,981,017	666,317,816,862
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(409,542,894,192)	(394,843,164,441)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	1,861,168,015	1,968,831,541
	- Nguyên giá	228		2,939,218,377	2,939,218,377
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,078,050,362)	(970,386,836)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	133,274,293,255	44,555,922,173
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133,274,293,255	44,555,922,173
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	279,730,000,000	279,730,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		279,737,810,725	279,737,810,725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,007,810,725)	(1,007,810,725)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	1,000,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		8,343,390,403	8,090,672,354
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5,425,689,132	6,142,108,171
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,917,701,271	1,948,564,183
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1,814,118,247,866</b>	<b>1,634,397,063,881</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1		2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>916,695,090,316</b>	<b>765,838,617,175</b>
I.	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>811,403,068,614</b>	<b>280,007,773,941</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	44,451,643,778	26,030,637,825
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,075,168,829	10,524,414,397
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8,775,261,796	14,058,346,471
4.	Phải trả người lao động	314		11,973,133,989	13,038,250,044
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	14,071,556,451	8,958,581,075
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4,222,000,293	4,305,914,035
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	713,447,353,836	201,605,680,452
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,386,949,642	1,485,949,642
II.	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>105,292,021,702</b>	<b>485,830,843,234</b>
1.	Phải trả dài hạn khác	337	17	-	213,897,423
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	105,292,021,702	37,299,439,997
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	448,317,505,814
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>897,423,157,550</b>	<b>868,558,446,706</b>
I.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>897,423,157,550</b>	<b>868,558,446,706</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,328,240,000	568,328,240,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,328,240,000	568,328,240,000
2.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31,465,441,126	31,465,441,126
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		297,609,309,574	268,744,598,730
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		266,744,598,730	217,159,004,252
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,864,710,844	51,585,594,478
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>1,814,118,247,866</b>	<b>1,634,397,063,881</b>



Trịnh Quốc Khánh  
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương  
Người lập biểu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	179,342,812,167	136,841,308,498	351,046,462,686	316,437,984,511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5,045,745,260	3,855,008,500	15,723,629,589	9,919,618,241
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		174,297,066,907	132,986,299,998	335,322,833,097	306,518,366,270
4. Giá vốn hàng bán	11	21	130,315,776,660	106,022,259,190	256,086,708,550	242,739,837,716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		43,981,290,247	26,964,040,808	79,236,124,547	63,778,528,554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	13,011,290,194	12,083,837,349	23,939,314,585	25,912,680,902
7. Chi phí tài chính	22	24	9,752,013,003	1,007,237,508	20,662,837,720	17,440,739,735
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9,724,962,767	7,903,406,457	20,596,455,986	16,065,261,385
8. Chi phí bán hàng	25		10,848,915,001	13,764,751,038	26,051,342,482	28,597,517,558
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7,422,792,455	8,373,948,442	18,411,317,338	18,994,348,272
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26}	30		28,968,859,982	15,901,941,169	38,049,941,592	24,658,603,891
11. Thu nhập khác	31		279,518,753	420,923,520	747,733,321	497,391,383
12. Chi phí khác	32		82,728,634	66,190,281	126,839,361	301,708,987
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		196,790,119	354,733,239	620,893,960	195,682,396
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29,165,650,101	16,256,674,408	38,670,835,552	24,854,286,287
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	6,310,091,091	3,392,856,784	8,775,261,796	4,695,578,702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(460,164,001)	(183,598,190)	(969,137,088)	309,026,075
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		23,315,723,011	13,047,415,814	30,864,710,844	19,849,681,510



Trịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương

Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	38,670,835,552	24,854,286,287
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	14,807,393,277	14,129,692,168
- Các khoản dự phòng	3	3,725,020,931	5,484,990,143
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1,836,329,984)	1,268,879,915
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(22,013,993,421)	(25,972,010,044)
- Chi phí lãi vay	6	20,596,455,986	16,065,261,385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	53,949,382,341	35,831,099,854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(50,173,116,220)	63,389,210,762
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62,204,504,856)	(25,849,042,300)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9,077,130,627	(172,022,852,146)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,652,663,523	1,716,958,317
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11,260,319,864)	(12,418,444,931)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,764,354,791)	(9,712,932,281)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(99,000,000)	(185,394,726)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(72,822,119,240)</b>	<b>(119,251,397,451)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(99,653,624,336)	(84,055,509,220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	171,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(815,600,000,000)	(341,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	846,000,000,000	500,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30,750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30,878,074,875	41,565,831,241
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(38,375,549,461)</b>	<b>85,931,685,657</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	919,669,507,154	654,304,947,366
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(790,030,203,877)	(624,079,405,985)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>129,639,303,277</b>	<b>30,225,541,381</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>18,441,634,576</b>	<b>(3,094,170,413)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7,817,119,543</b>	<b>8,287,457,090</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(592,933)</b>	<b>2,693,434</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>26,258,161,186</b>	<b>5,195,980,111</b>



Trình Quốc Khánh  
TƯQ. Tổng Giám Đốc  
Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 24/05/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, Vốn điều lệ: 568.328.240.000 VND tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 861 người (tại ngày 01/01/2021 là 841 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con</b>				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.93%	99.93%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	61.50%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	55.00%	Kinh doanh ngành dược



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Tiền mặt	124,560,548	51,987,516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,133,600,638	7,765,132,027
Các khoản tương đương tiền	19,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>26,258,161,186</b>	<b>7,817,119,543</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	<b>279,737,810,725</b>	<b>278,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>	<b>279,737,810,725</b>	<b>278,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>
	<b>279,737,810,725</b>	<b>278,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>	<b>279,737,810,725</b>	<b>278,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>
<b>5.1 Đầu tư vào công ty con</b>	279,737,810,725	278,730,000,000	1,007,810,725	279,737,810,725	278,730,000,000	1,007,810,725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1,007,810,725	-	1,007,810,725	1,007,810,725	-	1,007,810,725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163,000,000,000	163,000,000,000	-	163,000,000,000	163,000,000,000	-
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	29,980,000,000	29,980,000,000	-	29,980,000,000	29,980,000,000	-
4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	30,750,000,000	30,750,000,000	-	30,750,000,000	30,750,000,000	-
5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55,000,000,000	55,000,000,000	-	55,000,000,000	55,000,000,000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>518,629,084,931</b>	<b>518,629,084,931</b>	<b>549,029,084,931</b>	<b>549,029,084,931</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>517,629,084,931</b>	<b>517,629,084,931</b>	<b>548,029,084,931</b>	<b>548,029,084,931</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	75,129,084,931	75,129,084,931	158,129,084,931	158,129,084,931
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	204,900,000,000	204,900,000,000	389,900,000,000	389,900,000,000
- Khoản đầu tư vào tổ chức	237,600,000,000	237,600,000,000	-	-
<i>Cty TNHH MTV DP VPC Sài</i>	<i>237,600,000,000</i>	<i>237,600,000,000</i>	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>
- Trái phiếu (iii)	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long (68.783.139.726 đồng). Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ (10.000.000.000 đồng). Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Cần Thơ (15.345.945.205 đồng) với lãi suất từ 3,9% đến 5,4%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 75.129.084.931 đồng.

(ii) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,00% đến 8,2%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 204.900.000.000 đồng

(iii) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2026. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:**

Công ty con	30/06/2021		01/01/2021
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51.00%	51.00%	51.00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99.33%	99.33%	99.33%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (iv)	100.00%	61.50%	62.00%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	55.00%	55.00%	55.00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:**

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hattady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 30/06/2021 Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 30/06/2021, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/06/2021 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 30/06/2021 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>204,238,892,471</b>	<b>(50,823,737,232)</b>	<b>199,019,496,814</b>	<b>(49,422,934,397)</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>136,671,979,886</b>	<b>(44,413,824,768)</b>	<b>116,555,195,322</b>	<b>(43,013,021,933)</b>
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	(16,428,897,499)	16,428,897,499	(16,428,897,499)
- Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	(4,976,554,629)	4,976,554,629	(4,976,554,629)
- Đối tượng khác	115,266,527,758	(23,008,372,639)	95,149,743,194	(21,607,569,805)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	<b>67,566,912,585</b>	<b>(6,409,912,464)</b>	<b>82,464,301,492</b>	<b>(6,409,912,464)</b>
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6,409,912,464	(6,409,912,464)	6,409,912,464	(6,409,912,464)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	61,036,520,074	-	76,054,389,028	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	120,480,047	-	-	-

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	<b>41,594,151,918</b>	<b>76,550,653,361</b>
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống đồng	-	49,613,862,588
Growena Impex Company	30,623,047,678	10,028,880,000
PLASTOP SERVICE CORPORATION	-	3,483,782,654
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa	-	7,630,613,722
Đối tượng khác	10,971,104,240	5,793,514,397
	<b>41,594,151,918</b>	<b>76,550,653,361</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>22,088,177,301</b>	<b>(4,349,490,202)</b>	<b>31,069,009,863</b>	<b>(4,349,490,202)</b>
- Phải thu cổ phần hóa	5,600,000	-	5,600,000	-
- Tạm ứng	3,390,645,909	(689,833,740)	3,442,572,336	(689,833,740)
- Lãi dự thu	9,953,139,506	-	22,381,220,960	-
- Phải thu khác	4,260,166,093	(3,659,656,462)	4,325,445,274	(3,659,656,462)
- Phải thu hợp tác đầu tư Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	3,564,000,000	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	654,574,937	-	654,574,937	-
- Ký quỹ	260,050,856	-	259,596,356	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>269,500,000</b>	<b>-</b>	<b>269,500,000</b>	<b>-</b>
+ Ký cược, ký quỹ	269,500,000	-	269,500,000	-

**9. NỢ QUÁ HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP  
Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>1/ Phải thu của khách hàng</b>	<b>59,753,261,561</b>	<b>8,929,524,329</b>	<b>56,885,561,431</b>	<b>7,462,627,034</b>
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	-	16,428,897,499	-
Cty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm *	4,976,554,629	-	4,976,554,629	-
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6,409,912,464	-	6,409,912,464	-
Đối tượng khác	31,937,896,969	8,929,524,329	29,070,196,839	7,462,627,034
<b>2/ Phải thu khác</b>	<b>4,349,490,202</b>	<b>-</b>	<b>4,349,490,202</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774,107,000	-	774,107,000	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631,890,415	-	631,890,415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396,999,482	-	396,999,482	-
Đối tượng khác	2,546,493,305	-	2,546,493,305	-
<b>3/ Trả trước cho người bán</b>	<b>562,388,927</b>	<b>-</b>	<b>562,388,927</b>	<b>-</b>
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59,123,835	-	59,123,835	-
ACETO PTE (Sing)	72,543,442	-	72,543,442	-
Đối tượng khác	430,721,650	-	430,721,650	-
<b>Cộng</b>	<b>64,665,140,690</b>	<b>8,929,524,329</b>	<b>61,797,440,560</b>	<b>7,462,627,034</b>

**10 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	8,139,565,700	-	17,236,969,950	-
Nguyên liệu, vật liệu	133,723,032,434	(2,462,766,463)	74,207,603,844	(1,845,315,520)
Công cụ, dụng cụ	9,554,979,457	-	9,915,548,748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,699,090,844	-	7,412,974,396	-
Thành phẩm	106,786,615,211	(4,193,861,911)	109,433,461,067	(2,274,755,739)
Hàng hóa	7,470,371,570	(4,694,347,555)	5,962,592,355	(4,906,686,574)
	<b>286,373,655,216</b>	<b>(11,350,975,929)</b>	<b>224,169,150,360</b>	<b>(9,026,757,833)</b>

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**11. TANG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	120,901,239,531	519,358,538,437	22,645,069,806	3,412,969,088	-	666,317,816,862
- Mua trong kỳ	-	1,243,750,000	-	32,727,273	-	1,276,477,273
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	63,253,155,719	15,907,531,163	-	-	-	79,160,686,882
Tại ngày Cuối kỳ	<b>184,154,395,250</b>	<b>536,509,819,600</b>	<b>22,645,069,806</b>	<b>3,445,696,361</b>	-	<b>746,754,981,017</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	46,235,129,485	330,112,898,055	16,012,958,724	2,482,178,177	-	394,843,164,441
- Khấu hao trong kỳ	3,077,205,531	10,673,565,328	774,059,860	174,899,032	-	14,699,729,751
Tại ngày Cuối kỳ	<b>49,312,335,016</b>	<b>340,786,463,383</b>	<b>16,787,018,584</b>	<b>2,657,077,209</b>	-	<b>409,542,894,192</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	74,666,110,046	189,245,640,382	6,632,111,082	930,790,911	-	271,474,652,421
Tại ngày Cuối kỳ	<b>134,842,060,234</b>	<b>195,723,356,217</b>	<b>5,858,051,222</b>	<b>788,619,152</b>	-	<b>337,212,086,825</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2021 với giá trị là 175.066.136.593 VND (tại ngày 01/01/2021 là 169,211,963,196 VND).

**12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	1,747,470,450	988,680,000	2,939,218,377
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	1,747,470,450	988,680,000	2,939,218,377
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	-	742,440,618	227,946,218	970,386,836
- Khấu hao trong kỳ	-	82,946,526	24,717,000	107,663,526
Tại ngày Cuối kỳ	-	825,387,144	252,663,218	1,078,050,362
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	1,005,029,832	760,733,782	1,968,831,541
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	922,083,306	736,016,782	1,861,168,015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Chi phí dở dang dài hạn</b>	<b>133,274,293,255</b>	<b>44,555,922,173</b>
Dự án NM Capsule	133,000,869,916	9,421,461,319
Dự án NM Vikimco	272,523,339	151,156,339
Dự án NM Dược phẩm	-	34,982,404,515
Các khoản khác	900,000	900,000

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2,689,819,254</b>	<b>3,626,063,738</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,117,104,866	1,134,486,714
Các khoản khác	1,572,714,388	2,491,577,024
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5,425,689,132</b>	<b>6,142,108,171</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,406,212,490	1,453,520,633
Các khoản khác	4,019,476,642	4,688,587,538

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>		
<b>a. Phải trả các bên liên quan</b>	-	<b>1,248,260,240</b>
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn F.I.T	-	804,110,446
- Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	-	444,149,794
<b>b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>44,451,643,778</b>	<b>24,782,377,585</b>
- Công ty TNHH Sản Xuất CONSTANTIA Việt Nam	5,353,758,046	3,734,649,028
- Công ty TNHH Hóa Dược Quốc Tế Phương Nam	1,066,920,000	1,215,990,000
- Công Ty TNHH MTV SXTM In Phước Châu	2,623,934,860	1,953,168,910
- PB GELATINS (HEILONGJIANG) CO.,LTD	-	3,482,250,000
- Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	5,833,658,197	-
- Đối tượng khác	29,573,372,675	14,396,319,647
<b>Cộng</b>	<b>44,451,643,778</b>	<b>26,030,637,825</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

## a. Phải thu

	01/01/2020	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	30/06/2021
Thuế xuất, nhập khẩu	70,202,203	847,085,075	876,457,692	99,574,820
Thuế GTGT nhập khẩu	380,909,299	381,117,931	507,060,025	506,851,393
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	80,827,839	80,827,839
Tiền thuê đất	-	-	99,765,000	99,765,000
	<b>451,111,502</b>	<b>1,228,203,006</b>	<b>1,564,110,556</b>	<b>787,019,052</b>

## b. Phải nộp

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	176,529,086	176,529,086	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	12,713,480,211	12,713,480,211	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,764,354,791	8,775,261,796	13,764,354,791	8,775,261,796
Thuế thu nhập cá nhân	293,991,680	918,122,522	1,212,114,202	-
Tiền thuê đất	-	769,203,000	769,203,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132,750,000	132,750,000	-
Cộng	<b>14,058,346,471</b>	<b>23,485,346,615</b>	<b>28,768,431,290</b>	<b>8,775,261,796</b>

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14,071,556,451</b>	<b>8,958,581,075</b>
Chi phí lãi vay	305,496,296	194,238,029
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	3,540,601,405	2,867,915,782
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	112,750,002	150,000,000
Chi phí phải trả trái phiếu	2,312,000,000	1,842,059,781
Chi phí khác	7,800,708,748	3,904,367,483
Cộng	<b>14,071,556,451</b>	<b>8,958,581,075</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4,222,000,293</b>	<b>4,305,914,035</b>
- Kinh phí công đoàn	211,783,411	212,239,794
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172,739,856	172,739,856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	546,695,131	630,152,490
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	3,206,979,235	3,206,979,235
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>213,897,423</b>
- Trợ cấp thất nghiệp	-	213,897,423
<b>Cộng</b>	<b>4,222,000,293</b>	<b>4,519,811,458</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>713,447,353,836</b>	<b>713,447,353,836</b>	<b>790,030,203,877</b>	<b>1,301,871,877,261</b>	<b>201,605,680,452</b>	<b>201,605,680,452</b>
<b>a1) Vay ngân hàng</b>	<b>241,936,727,074</b>	<b>241,936,727,074</b>	<b>779,371,618,611</b>	<b>841,018,340,183</b>	<b>180,290,005,502</b>	<b>180,290,005,502</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	49,935,076,089	49,935,076,089	37,849,609,923	50,585,076,089	37,199,609,923	37,199,609,923
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	75,591,214,392	75,591,214,392	75,619,599,964	77,886,672,797	73,324,141,559	73,324,141,559
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	69,543,784,354	69,543,784,354	55,553,416,210	69,543,784,354	55,553,416,210	55,553,416,210
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	46,866,652,239	46,866,652,239	17,683,837,810	50,337,652,239	14,212,837,810	14,212,837,810
Ngân hàng VP Bank Hà Nội	-	-	592,665,154,704	592,665,154,704	-	-
<b>a2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>471,510,626,762</b>	<b>471,510,626,762</b>	<b>10,658,585,266</b>	<b>460,853,537,078</b>	<b>21,315,674,950</b>	<b>21,315,674,950</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>471,510,626,762</b>	<b>471,510,626,762</b>	<b>10,658,585,266</b>	<b>460,853,537,078</b>	<b>21,315,674,950</b>	<b>21,315,674,950</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	21,315,674,950	21,315,674,950	10,658,585,266	10,658,585,266	21,315,674,950	21,315,674,950
Trái phiếu đến hạn trả	450,194,951,812	450,194,951,812	-	450,194,951,812	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>105,292,021,702</b>	<b>105,292,021,702</b>	<b>10,658,585,266</b>	<b>78,651,166,971</b>	<b>37,299,439,997</b>	<b>37,299,439,997</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	105,292,021,702	105,292,021,702	10,658,585,266	78,651,166,971	37,299,439,997	37,299,439,997

**Ghi chú:**

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11 tháng 01 năm 2021, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 67/2019/742762/HĐBĐ ngày 27/09/2019, 073/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019, 76/2019/742762/HĐBĐ ngày 22/11/2019 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14 tháng 04 năm 2020 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ký ngày 28 tháng 04 năm 2021, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2021.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 27531.20.451.345764.TD ngày 18 tháng 06 năm 2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD.PL04 ngày 31 tháng 05 năm 2021, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017 và phụ lục văn bản sửa đổi hợp đồng số 49049.20.451.345764.BĐ.PL1 ngày 05/01/2021

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 17 tháng 05 năm 2021, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 22/03/2021.

(v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**20. TRÁI PHIẾU**

	<u>Số cuối kỳ</u>
	<b>VND</b>
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	451,663,990,584
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1,469,038,772)
Phân loại trái phiếu đến hạn trả (**)	(450,194,951,812)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>-</b>
<b>(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán</b>	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	<b>453,400,000,000</b>
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31,465,441,126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421,934,558,874
<b>Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</b>	
Số đầu năm	18,114,842,692
Số phân bổ tăng trong kỳ	3,256,987,510
<b>Số cuối kỳ (2)</b>	<b>21,371,830,202</b>
<b>Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ</b>	
Số đầu năm	10,213,487,283
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	(1,855,885,775)
<b>Số cuối kỳ (3)</b>	<b>8,357,601,508</b>
<b>Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)</b>	<b>451,663,990,584</b>

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

(\*\*) Vào ngày 05/07/2021 nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 đã gửi thông báo đến Công ty yêu cầu mua lại trái phiếu phát hành. Ngày thực hiện thanh toán mua lại trước hạn các trái phiếu là ngày 07/08/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>568,328,240,000</b>	<b>31,465,441,126</b>	-	-	<b>219,159,004,252</b>	<b>20,166,850</b>	<b>818,972,852,228</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	51,585,594,478		51,585,594,478
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	-	(2,000,000,000)		(2,000,000,000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>568,328,240,000</b>	<b>31,465,441,126</b>	-	-	<b>268,744,598,730</b>	<b>20,166,850</b>	<b>868,558,446,706</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	30,864,710,844		30,864,710,844
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	-	(2,000,000,000)		(2,000,000,000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>568,328,240,000</b>	<b>31,465,441,126</b>	-	-	<b>297,609,309,574</b>	<b>20,166,850</b>	<b>897,423,157,550</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2021, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	568,328,240,000	-	-	568,328,240,000
<b>Cộng</b>	<b>568,328,240,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>568,328,240,000</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 21 ngày 24/05/2021, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 đồng. Tại ngày 30/06/2021, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568,328,240,000	563,328,240,000
- Vốn góp đầu năm	568,328,240,000	563,328,240,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	568,328,240,000	563,328,240,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56,832,824	56,832,824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,832,824	56,832,824
- Cổ phiếu phổ thông	56,832,824	56,832,824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,832,824	56,832,824
- Cổ phiếu phổ thông	56,832,824	56,832,824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa bán hàng	4,677,609,681	3,333,146,281
Doanh thu thành phẩm	346,368,853,005	313,104,838,230
<b>Cộng</b>	<b>351,046,462,686</b>	<b>316,437,984,511</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	15,723,629,589	9,919,618,241
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>335,322,833,097</b>	<b>306,518,366,270</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	4,823,296,695	8,309,188,889
Giá vốn của thành phẩm	248,939,193,759	229,355,764,251
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,324,218,096	5,074,884,576
<b>Cộng</b>	<b>256,086,708,550</b>	<b>242,739,837,716</b>

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197,615,938,447	182,673,730,869
Chi phí nhân công	49,446,073,378	48,443,027,885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,807,393,277	14,129,692,168
Chi phí dự phòng	1,400,802,835	509,865,887
Chi phí khác bằng tiền	47,645,566,489	44,715,328,288
<b>Cộng</b>	<b>310,915,774,426</b>	<b>290,471,645,097</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,461,412,600	25,777,221,995
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	1,925,321,164	135,458,907
Lãi do hợp tác đầu tư	5,552,580,821	-
<b>Cộng</b>	<b>23,939,314,585</b>	<b>25,912,680,902</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9,042,583,713	10,036,478,208
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66,381,734	1,375,478,350
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	11,077,528,010	5,549,807,177
Chi phí phát hành trái phiếu	476,344,263	478,976,000
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20,662,837,720</b>	<b>17,440,739,735</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10,268,684,513	12,623,489,059
Chi phí dụng cụ đồ dùng	78,461,000	98,583,325
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	771,705,692	815,632,249
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	14,290,674,599	14,191,283,291
Chi phí bằng tiền khác	641,816,678	868,529,634
<b>Cộng</b>	<b>26,051,342,482</b>	<b>28,597,517,558</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9,171,832,534	8,137,738,567
Chi phí đồ dùng văn phòng	343,703,388	191,974,378
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	514,013,304	950,441,982
Chi phí dự phòng	1,400,802,835	509,865,887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,490,241,712	6,310,801,986
Chi phí khác	490,723,565	2,893,525,472
<b>Cộng</b>	<b>18,411,317,338</b>	<b>18,994,348,272</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	171,363,636
Thu nhập khác	747,733,321	326,027,747
<b>Cộng</b>	<b>747,733,321</b>	<b>497,391,383</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	126,839,361	301,708,987
<b>Cộng</b>	<b>126,839,361</b>	<b>301,708,987</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38,670,835,552	24,854,286,287
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5,205,473,429	(1,376,392,777)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5,205,473,429	(1,376,392,777)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>43,876,308,981</b>	<b>23,477,893,510</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8,775,261,796</b>	<b>4,695,578,702</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8,775,261,796</b>	<b>4,695,578,702</b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	818,739,375,538	687,222,626,263
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	26,258,161,186	7,817,119,543
Nợ thuần	792,481,214,352	679,405,506,720
Vốn chủ sở hữu	897,423,157,550	868,558,446,706
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0.88</b>	<b>0.78</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,258,161,186	7,817,119,543	26,258,161,186	7,817,119,543
Phải thu khách hàng và phải thu khác	406,322,530,169	173,178,268,545	406,322,530,169	173,178,268,545
Đầu tư tài chính ngắn hạn	517,629,084,931	548,029,084,931	517,629,084,931	548,029,084,931
Đầu tư tài chính dài hạn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>951,209,776,286</b>	<b>730,024,473,019</b>	<b>951,209,776,286</b>	<b>730,024,473,019</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	818,739,375,538	687,222,626,263	818,739,375,538	687,222,626,263
Phải trả người bán và phải trả khác	48,205,318,144	29,213,194,613	48,205,318,144	29,213,194,613
Chi phí phải trả	14,071,556,451	8,958,581,075	14,071,556,451	8,958,581,075
<b>Cộng</b>	<b>881,016,250,133</b>	<b>725,394,401,951</b>	<b>881,016,250,133</b>	<b>725,394,401,951</b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường****Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,817,119,543	-	7,817,119,543
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173,178,268,545	-	173,178,268,545
Đầu tư tài chính ngắn hạn	548,029,084,931	1,000,000,000	549,029,084,931
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>729,024,473,019</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>730,024,473,019</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>			
Các khoản vay	201,605,680,452	485,616,945,811	687,222,626,263
Phải trả người bán và phải trả khác	29,213,194,613	-	29,213,194,613
Chi phí phải trả	8,958,581,075	-	8,958,581,075
<b>Cộng</b>	<b>239,777,456,140</b>	<b>485,616,945,811</b>	<b>725,394,401,951</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>489,247,016,879</b>	<b>(484,616,945,811)</b>	<b>4,630,071,068</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,258,161,186	-	26,258,161,186
Phải thu khách hàng và phải thu khác	406,053,030,169	269,500,000	406,322,530,169
Đầu tư tài chính ngắn hạn	517,629,084,931	-	517,629,084,931
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>949,940,276,286</b>	<b>1,269,500,000</b>	<b>951,209,776,286</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 30/06/2021

Các khoản vay	713,447,353,836	105,292,021,702	818,739,375,538
Phải trả người bán và phải trả khác	48,205,318,144		48,205,318,144
Chi phí phải trả	14,071,556,451	-	14,071,556,451
<b>Cộng</b>	<b>775,724,228,431</b>	<b>105,292,021,702</b>	<b>881,016,250,133</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>174,216,047,855</b>	<b>(104,022,521,702)</b>	<b>70,193,526,153</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**33. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN****33.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 6 tháng năm 2021 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 6 tháng/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	30,000,000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	24,000,000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	24,000,000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	24,000,000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	24,000,000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	18,000,000
7	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	12,000,000
8	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	6,000,000
9	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	6,000,000
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	7,060,186
11	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	312,000,000
12	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	56,100,000
13	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	52,278,000
	<b>Tổng</b>		<b>595,438,186</b>

**33.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty CP tập đoàn FIT</b>	Công ty con		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		2,561,677,968	2,444,706,249
Bán hàng		3,419,701,200	-
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</b>	Công ty con		
Bán hàng		124,548,517,025	195,048,727,376
Mua hàng		1,306,267,776	64,656,800
Trả lại hàng bán		10,780,751,971	640,704,577
Chi phí hỗ trợ bán hàng		2,337,518,335	7,073,977,141
Chi phí hỗ trợ khuyến mãi		-	53,000,000
<b>Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas</b>	Công ty con		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Bản quyền sử dụng đất	-	19,325,949,626
<b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn</b>	Công ty con	
Hợp tác đầu tư	5,552,580,821	-
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	Có liên quan với thành viên HĐQT	
Mua hàng	13,089,600	823,738,112
Trả hàng	-	68,575,000
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>	Có liên quan với thành viên HĐQT	
Mua hàng	570,000,000	73,603,680
	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng bên liên quan</b>		
- Công ty CP Dược phẩm Benovas	61,036,520,074	76,054,389,028
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6,409,912,464	6,409,912,464
- Công ty CP tập đoàn FIT	120,480,047	-
<b>Phải thu khác bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	241,818,574,937	654,574,937
<b>Người mua trả tiền trước bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	9,021,764,920	9,021,764,920
<b>Phải trả người bán bên liên quan</b>		
- Công ty CP tập đoàn FIT	-	804,110,446
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	-	444,149,794
<b>Phải trả trước người bán bên liên quan</b>		
- Công ty CP FIT Cosmetics	-	188,100,000
<b>Phải trả khác bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	3,206,979,235	3,206,979,235

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



Trịnh Quốc Khánh  
TUQ. Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương  
Người lập biểu